

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN MỎ CÀY BẮC
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 70/2023/DS-ST

Ngày: 11/8/2023

V/v: “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN MỎ CÀY BẮC, TỈNH BẾN TRE

- Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Cao Thanh Minh

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Đường Thanh Chánh

Ông Nguyễn Văn Vũ

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Quỳnh Như – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Bắc, tỉnh Bến Tre.

Ngày 11 tháng 8 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Bắc công khai xét xử sơ thẩm vụ án dân sự thụ lý số 148/2023/TLST - DS ngày 30 tháng 5 năm 2023 về việc “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 62/2023/QĐXXST – DS ngày 17/7/2023; Quyết định hoãn phiên tòa số 113/2023/QĐST-DS ngày 01/8/2023 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Nguyễn Vũ Đ, sinh năm 1977;

Địa chỉ: ấp Đ, xã Đ, huyện M, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: ông Nguyễn Văn N, sinh năm 1964; (có mặt)

Địa chỉ: ấp H, xã V, huyện C, tỉnh Bến Tre;

Bị đơn: Anh Nguyễn Đình G, sinh năm 1985; (có mặt)

Chị Lê Thị Thúy H, sinh năm 1985; (có mặt)

Địa chỉ: ấp T, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo nội dung đơn khởi kiện ngày 09/5/2023 của nguyên đơn Nguyễn Vũ Đ, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là ông Nguyễn Văn N trình bày:

Trước đây giữa anh Nguyễn Vũ Đ và anh Nguyễn Đình G có nhiều lần vay mượn tiền với nhau, mỗi lần anh G mượn tiền thì anh Đ đưa tiền nhưng không có làm giấy tờ, có khi G mượn tiền hôm trước hôm sau trả, có khi vài ngày thì trả nhưng giữa các bên giao dịch với nhau có sự uy tín và tin tưởng nên không làm giấy

tờ vay mượn tiền. Tuy nhiên, đến thời gian cách nay khoảng 02 năm, do dịch bệnh C ảnh hưởng nên anh G không trả tiền cho anh D theo đúng lời hứa. Do đó, ngày 18/4/2021 hai bên tiến hành tổng kết nợ thì anh G còn nợ anh số tiền là 230.000.000 đồng. Khi chốt nợ hai bên có tiền hành lập giấy vay mượn tiền đề ngày 18/4/2021, anh G có ký tên xác nhận.

Sau khi hai bên chốt nợ thì anh G có nhiều lần trả tiền dần dần cho anh D được số tiền 35.000.000 đồng. Thời điểm anh G còn nợ anh D 195.000.000 đồng (230.000.000 đồng – 35.000.000 đồng) thì anh D có nói với G, nếu anh G có thể trả góp cho anh D 10.000.000 đồng/tháng thì anh D chỉ yêu cầu G trả 120.000.000 đồng (trả liên tục trong 12 tháng) là anh D sẽ xóa nợ cho anh G. Nhưng sau đó anh G không thực hiện đúng lời hứa của mình, chỉ trả cho anh D mỗi lần 5.000.000 đồng, trả năm lần được số tiền là 25.000.000 đồng thì ngưng không trả nữa. Đối với việc anh G nợ tiền anh D, thì vợ của anh G là chị Lê Thị Thúy H cũng biết và tại biên bản hòa giải của Ủy ban nhân dân xã T, chị H cũng có thừa nhận có nợ anh D số tiền 170.000.000 đồng và xin trả dần 5.000.000 đồng/tháng, tuy nhiên lời hứa này vợ chồng anh G và chị H cũng không thực hiện được. Như vậy, tổng hết các số tiền anh G trả được cho anh D là 60.000.000 đồng. Do đó, nay anh D khởi kiện yêu cầu anh G và chị H liên đới trả cho anh Nguyễn Vũ Đ số tiền còn thiếu là 170.000.000 đồng, không yêu cầu tính lãi.

Tại phiên tòa sơ thẩm người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn cho rằng việc thỏa thuận bớt số tiền nợ cho bị đơn với điều kiện bị đơn phải trả 10.000.000 đồng/tháng cho nguyên đơn nhưng bị đơn không thực hiện đúng lời hứa này do đó thỏa thuận trả 120.000.000 đồng là hết nợ bị đơn đã vi phạm, thỏa thuận này đã không còn hiệu lực.

Tại bản tự khai đề ngày 20/6/2023 và trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn anh Nguyễn Đình G trình bày:

Trước đây anh có vay tiền của anh Nguyễn Vũ Đ để làm ăn cùng với ông Nguyễn Minh H1 (ông H1 là chủ nơi làm việc cũ của anh) số tiền vay ban đầu là 170.000.000 đồng, khi vay thỏa thuận lãi suất là 20%/tháng. Do từ trước đến nay anh và anh Nguyễn Vũ Đ cũng có giao dịch vay mượn tiền với nhau nhiều lần, nên có sự tin tưởng, khi ông H1 mượn tiền thì anh D không đồng ý cho mượn và nói nếu anh đứng ra bảo lãnh, chịu trách nhiệm vay tiền cho ông H1 thì anh D mới đồng ý cho vay. Do chỗ tình nghĩa với ông H1 nên anh cũng đồng ý. Nhưng sau khi vay xong tiền thì sau đó ông H1 bệnh chết đột ngột cách nay khoảng 02 năm. Khi ông H1 còn sống, do lãi suất quá cao nên không đóng lãi cho anh D đầy đủ, đến khi tổng kết nợ thì ông H1 còn nợ anh D là 230.000.000 đồng. Vì anh là người lãnh số nợ này cho ông H1, nên sau khi chốt số tiền nợ này thì anh D hứa với anh đồng ý bỏ tiền lãi, không yêu cầu anh đóng lãi nữa nên anh đồng ý ký tên giấy nợ số tiền 230.000.000 đồng với anh D. Khi anh ký tên vào giấy vay tiền đề ngày 18/4/2021 thì anh không có bị ai ép buộc hay đe dọa phải ký tên.

Sau khi chốt nợ thì anh có trả cho anh D nhiều lần, số tiền từng lần trả bao nhiêu không nhớ, trả ngày tháng nào không nhớ nhưng được tổng số tiền là 35.000.000 đồng. Anh còn nợ anh D 195.000.000 đồng. Sau đó anh D có hứa nếu anh trả cho anh D 10.000.000 đồng/tháng trong 12 tháng với số tiền là 120.000.000

đồng thì anh D sẽ xóa nợ cho anh (bớt 75.000.000 đồng còn lại). Tuy nhiên, do dịch bệnh covid nên anh không có thu nhập ổn định, không có tiền trả anh D như lời hứa mà chỉ trả được số tiền 25.000.000 đồng. Do đó hiện nay anh chỉ còn nợ anh D số tiền 95.000.000 đồng. Anh sẽ tự trả số tiền này cho anh D do đây là tiền anh làm ăn bên ngoài cùng người khác, vợ anh không sử dụng tiền mà anh vay mượn của anh D.

Tại phiên tòa sơ thẩm anh Nguyễn Đình G vẫn giữ quan điểm hiện nay chỉ còn nợ anh D số tiền 95.000.000 đồng và xin trả dần mỗi tháng từ 2.000.000 – 3.000.000 đồng do hoàn cảnh kinh tế hiện nay khó khăn, thu nhập bấp bênh và còn phải nuôi con nhỏ.

Tại phiên tòa sơ thẩm bị đơn chị Lê Thị Thúy H trình bày:

Thời gian còn chung sống với anh Nguyễn Đình G trước đây chị và anh G tiền nay nấy xài, thu nhập của người nào người đó nấy biết. Khi anh G mượn tiền bên ngoài chị không biết đến khi chủ nợ đến nhà đòi và gây sức ép chị mới biết việc nợ nần của chồng. Sau đó chị có đến Ủy ban xã T tham gia hòa giải với anh Nguyễn Vũ Đ, tại đây anh D có thỏa thuận cho vợ chồng chị trả 120.000.000 đồng còn thiếu trong một năm thì chị cũng đồng ý. Do dịch bệnh covid lúc đó kinh tế khó khăn nên chị chỉ trả cho anh D được 05 tháng, mỗi tháng 5.000.000 đồng là 25.000.000 đồng thì anh D đã đi khởi kiện. Do thỏa thuận trả 120.000.000 đồng trong một năm thì khi nào chị có nhiều trả nhiều, có thu nhập ít trả ít miễn sao chị trả hết 120.000.000 đồng trong năm thì được, nhưng chưa đến hạn một năm anh D đã đi khởi kiện tại Tòa án. Do đó, nay chị chỉ đồng ý trả 95.000.000 đồng còn thiếu cùng anh G. Còn nguyên đơn yêu cầu số tiền nhiều hơn thì chị không đồng ý, do nợ của anh G thì anh G tự trả.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết vụ án: Căn cứ vào yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và nội dung vụ án cần phải giải quyết, Hội đồng xét xử xác định quan hệ pháp luật tranh chấp của vụ án là “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” được quy định tại Điều 463 Bộ luật dân sự năm 2015 Và căn cứ vào khoản 3 điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự 2015 xác định vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án.

[2] Thẩm quyền xét xử: Theo xác nhận của Công an xã T xác nhận anh Nguyễn Đình G và chị Lê Thị Thúy H có hộ khẩu thường trú và đang sinh sống tại xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre nên căn cứ vào điểm a, khoản 1 Điều 35, điểm a, khoản 1 điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền xét xử của Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Bắc, tỉnh Bến Tre.

[3] Về nội dung vụ án:

Nguyên đơn Nguyễn Vũ Đ căn cứ vào giấy vay mượn tiền đề ngày 18/4/2021 để khởi kiện yêu cầu bị đơn anh Nguyễn Đình G và chị Lê Thị Thúy H liên đới trả cho nguyên đơn số tiền vay còn thiếu là 170.000.000 đồng.

Bị đơn anh [Nguyễn Đình G](#) thừa nhận chữ ký và chữ viết tên [Nguyễn Đình G](#) trong giấy vay tiền ngày 18/4/2021 là do anh viết và ký tên, tuy nhiên anh không thừa nhận còn nợ nguyên đơn số tiền 170.000.000 đồng mà chỉ đồng ý trả cho nguyên đơn số tiền 95.000.000 đồng.

Chị [Lê Thị Thúy H](#) cho rằng đã thỏa thuận sẽ trả cho anh [Đ](#) 120.000.000 đồng trong một năm, nay chưa đến hết hạn một năm anh [Đ](#) đã khởi kiện nên chị chỉ đồng ý trả số tiền còn thiếu là 95.000.000 đồng, do trước đó chị có trả cho anh [Đ](#) được 25.000.000 đồng.

Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Hội đồng xét xử nhận thấy, anh [G](#) thừa nhận chữ ký và chữ viết trong giấy mượn tiền đề ngày 18/4/2021 là chữ ký và chữ viết của anh, khi ký vào biên nhận mượn tiền này anh [G](#) hoàn toàn tự nguyện, không bị ai đe dọa hay ép buộc. Khi đồng ý ký tên vào giấy mượn tiền nêu trên anh [G](#) đã xác định mình còn nợ nguyên đơn số tiền 230.000.000 đồng. Các lần trả tiền của bị đơn cho nguyên đơn và số tiền đã trả tổng cộng là 60.000.000 đồng đều được nguyên đơn và bị đơn thống nhất. Như vậy Hội đồng xét xử có căn cứ xác định, sau khi trừ đi số tiền đã trả thì bị đơn còn nợ nguyên đơn 170.000.000 đồng.

Tuy nhiên anh [G](#) lại có lập luận cho rằng sau khi trả cho nguyên đơn 35.000.000 đồng (còn nợ 195.000.000 đồng) thì nguyên đơn có hứa nếu trả cho nguyên đơn 120.000.000 đồng trong 12 tháng thì nguyên đơn sẽ bỏ nợ cho bị đơn 75.000.000 đồng, chỉ nhận 120.000.000 đồng là hết nợ. Sau đó, anh [G](#) có trả được cho nguyên đơn 25.000.000 đồng nên hiện tại chỉ còn nợ anh [Đ](#) 95.000.000 đồng và đồng ý tự trả số tiền này cho nguyên đơn.

Hội đồng xét xử thấy rằng, lời trình bày này của bị đơn là chưa phù hợp, mặc dù nguyên đơn trình bày có hứa sẽ giảm nợ cho bị đơn nhưng với điều kiện là anh [G](#) phải trả cho nguyên đơn số tiền 10.000.000 đồng/tháng và trả liên tục trong 12 tháng nhưng phía anh [G](#) không thực hiện đúng lời hứa này nên nguyên đơn không đồng ý thực hiện thỏa thuận này nữa. Do đó, bị đơn không có căn cứ buộc nguyên đơn phải giảm cho bị đơn số tiền 75.000.000 đồng. Hội đồng xét xử không có căn cứ để chấp nhận lời trình bày này của anh [G](#).

Đối với trách nhiệm liên đới, Tại biên bản hòa giải ngày 21/4/2023 tại Ủy ban nhân dân xã T, chị [Lê Thị Thúy H](#) vợ anh [Nguyễn Đình G](#) có trình bày "nếu anh [Đ](#) bớt tiền còn 120.000.000 đồng thì [H](#) sẽ trong một năm, mỗi tháng trả 10.000.000 đồng, phía chị [H](#) đã trả 05 lần số tiền 5.000.000 đồng trong năm 2022 nên số tiền còn nợ lại của anh [G](#) là 95.000.000 đồng và trả dần theo khả năng". Từ lời trình bày này thấy rằng chị [H](#) vẫn biết việc hiện nay chồng chị là anh [G](#) còn nợ nguyên đơn số tiền 170.000.000 đồng và vẫn có ý kiến xin trả dần do hoàn cảnh khó khăn. Tại Tòa, chị [H](#) cho rằng hai bên chỉ thỏa thuận trả 120.000.000 đồng trong vòng một năm chứ không phải trả hàng tháng 10 triệu đồng, chị có trả được 25.000.000 đồng nên chỉ đồng ý trả 95.000.000 đồng, trường hợp nguyên đơn yêu cầu nhiều hơn số tiền này thì chị không đồng ý cùng liên đới nghĩa vụ với chồng do vợ chồng chị không sử dụng tiền chung của nhau. Hội đồng xét xử thấy rằng, khoản nợ này phát sinh trong thời gian hôn nhân hợp pháp của hai anh chị, mặc dù chị [H](#) cho rằng vợ chồng chị thu nhập sử dụng riêng nhưng hai vợ chồng vẫn sống chung, cùng lo

con cái và ăn uống hàng ngày là chung. Do đó, cần buộc chị [H](#) cùng anh [G](#) phải liên đới nghĩa vụ để trả cho nguyên đơn số tiền còn thiếu là phù hợp.

Giữa các bên đã thiết lập hợp đồng vay mượn tiền với nhau, bên nguyên đơn đã thực hiện xong nghĩa vụ giao tài sản cho bên bị đơn, nhưng bị đơn không hoàn thành nghĩa vụ hoàn trả tài sản đã mượn nên có căn cứ xác định phía bị đơn đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán. Việc chậm thực hiện nghĩa vụ thanh toán của bị đơn làm ảnh hưởng trực tiếp đến quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn. Do đó, cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc anh [G](#) và chị [H](#) liên đới trả cho nguyên đơn số tiền còn nợ là 170.000.000 đồng.

[4] Về án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch: Do anh [G](#) và chị [H](#) là người phải thực hiện nghĩa vụ trả nợ nên phải liên đới chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận là $170.000.000 \times 5\% = 8.500.000$ đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng các Điều 463, 468 Bộ luật Dân sự; Điều 227, 228 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 27 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

[1] Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn [Nguyễn Vũ Đ](#).

Buộc bị đơn anh [Nguyễn Đình G](#) và chị [Lê Thị Thúy H](#) có nghĩa vụ liên đới hoàn trả cho anh [Nguyễn Vũ Đ](#) số tiền vay còn thiếu là 170.000.000 đồng.

Ghi nhận anh [Nguyễn Vũ Đ](#) tự nguyện không yêu cầu tính lãi đối với số tiền anh [Nguyễn Đình G](#) và chị [Lê Thị Thúy H](#) có nghĩa vụ hoàn trả.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án), hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

[2] Về án phí dân sự sơ thẩm:

Buộc anh [Nguyễn Đình G](#) và chị [Lê Thị Thúy H](#) phải liên đới chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là 8.500.000 đồng.

Hoàn trả cho anh [Nguyễn Vũ Đ](#) số tiền tạm án phí đã nộp là 4.250.000 đồng đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0005193 ngày 30/5/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Mỏ Cày Bắc.

[3] Nguyên đơn, bị đơn có mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm.

[4] Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi

hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Phòng KTNV và THA
TAND tỉnh Bến Tre;
- VKSND huyện Mô Cày Bắc;
- Chi cục THADS huyện Mô Cày Bắc;
- Các đương sự;
- Lưu (HS, VP).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

Cao Thanh Minh